

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra hoạt động xây dựng

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-CTK ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra hoạt động xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *JH*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK_(5b).





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**
(Kèm theo Quyết định số 1287/QĐ-CTK ngày 20 tháng 11 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê) *JLC*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 5-7/2025	Ban ĐTTK	Ban CNXD
2	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 8/2025	Ban CNXD	Ban ĐTTK
3	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 8-10/2025	Ban ĐTTK	Ban CNXD
4	Xây dựng yêu cầu các phần mềm thu thập, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra	Trước tháng 11/2025	Ban ĐTTK	Ban CNXD, TTXL
5	Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin	Tháng 8-10/2025	TTXL	Ban ĐTTK, Ban CNXD
6	Lập/cập nhật dàn chọn mẫu			
6.1	Doanh nghiệp	Tháng 12 hằng năm	Ban ĐTTK	Ban CNXD
6.2	Địa bàn	Tháng 12/2025 và năm có thay đổi	Ban ĐTTK	Ban CNXD
7	Chọn mẫu địa bàn, doanh nghiệp	Tháng 12 hằng năm	Ban ĐTTK	Ban CNXD
8	Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 01 hằng năm	TKT	Ban ĐTTK
9	In tài liệu (nếu có)	Tháng 01 hằng năm	Ban ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
10	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên (nếu có)	Tháng 01 hằng năm	TKT	TKCS

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Ban ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; Ban CNXD: Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
11	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 01 năm điều tra	CTK	CCTK
12	Thu thập thông tin			
12.1	Kỳ quý			
	- Hộ dân cư	Quý I, II, III: ngày 01-15 tháng cuối quý Quý IV: ngày 01/11- 15/11	TKT	Ban ĐTTK
	- Doanh nghiệp, xã/phường/ đặc khu	Quý I, II, III: ngày 01-15 tháng cuối quý Quý IV: ngày 01/11- 15/11	TKT	Ban ĐTTK
12.2	Kỳ năm			
	- Hộ dân cư	Tháng 02-3 hằng năm	TKT	Ban ĐTTK
	- Xã/phường/đặc khu: Không thực hiện điều tra			
13	Giám sát điều tra	Hằng quý, hằng năm	Ban ĐTTK, TKT	Ban CNXD, Đơn vị liên quan
14	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp tỉnh			
	Kỳ quý	Ngày 01 - 18 tháng cuối quý	TKT	Ban ĐTTK, Ban CNXD
	Kỳ năm	Tháng 2 - 4 hằng năm	TKT	Ban ĐTTK, Ban CNXD
15	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp trung ương			
	Kỳ quý	Ngày 01 - 19 tháng điều tra	Ban ĐTTK	Ban CNXD, TKT
	Kỳ năm	Tháng 02 - 6 hằng năm	Ban ĐTTK	Ban CNXD, TKT
16	Kiểm tra, xử lý dữ liệu chuyên sâu, kiểm tra biểu tổng hợp			
	Kỳ quý	Ngày 01-27 tháng điều tra	Ban CNXD	Ban ĐTTK, TKT
	Kỳ năm	Trước tháng 6 hằng năm	Ban CNXD	Ban ĐTTK, TKT
17	Biên soạn báo cáo phân tích kết quả			

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	Kỳ quý	Trước ngày 29 tháng cuối quý	Ban CNXD	Ban ĐTTK, TKT
	Kỳ năm	Trước tháng 12 hằng năm	Ban CNXD	Ban ĐTTK, TKT

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra; thiết kế, chọn mẫu điều tra; tính quyền số suy rộng kết quả điều tra; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phối hợp với Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê xây dựng phần mềm; hướng dẫn cập nhật đơn vị điều tra; quản lý điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, tổng hợp kết quả điều tra, giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra; kiểm tra, xử lý, làm sạch và duyệt dữ liệu điều tra.

2. Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng (Ban CNXD): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kiểm tra, xử lý dữ liệu chuyên sâu, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kết hợp với các nguồn dữ liệu khác thực hiện biên soạn số liệu xây dựng, phân tích và công bố kết quả theo quy định. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan kiểm thử phần mềm; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; tập huấn nghiệp vụ điều tra; kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin; kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê (TTXL): Chủ trì xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK và Ban CNXD và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng Cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê cấp tỉnh)

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám

sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Trưởng Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Thiết kế và chọn mẫu điều tra

1.1. Chọn mẫu doanh nghiệp

Hàng năm, Ban ĐTTK lập dàn chọn mẫu và thực hiện chọn mẫu trên phần mềm. Thống kê cấp tỉnh thực hiện rà soát, cập nhật, bổ sung, thay thế mẫu trước khi tiến hành điều tra.

a. Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Thực hiện điều tra 100% các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước

Căn cứ vào dàn chọn mẫu đã được lập, mẫu điều tra của doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn đại diện cho cấp tỉnh và theo từng ngành kinh tế cấp 2 (ngành 41, 42, 43). Các doanh nghiệp được sắp xếp theo độ dốc giảm dần của chỉ tiêu doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2.

Đối với các tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước dưới 600 doanh nghiệp, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 75% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Đối với các tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước từ 601 doanh nghiệp trở lên, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 60% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Riêng Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ

trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 50% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

1.2. Chọn mẫu địa bàn hộ dân cư cho điều tra quý và năm

Hằng năm, Ban ĐTTK cập nhật lại dàn chọn mẫu theo những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn và thực hiện chọn mẫu trên phần mềm. Thống kê cấp tỉnh thực hiện rà soát, cập nhật, bổ sung, thay thế mẫu trước khi tiến hành điều tra.

a. Địa bàn

(1) Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu địa bàn áp dụng trong điều tra hoạt động xây dựng được lập cho 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trừ các đặc khu Bạch Long Vĩ, Côn Cỏ, Côn Đảo, Trường Sa, Hoàng Sa).

Dàn mẫu được lấy từ danh sách địa bàn của Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024, trên cơ sở đã cập nhật những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn điều tra.

(2) Xác định cỡ mẫu

- Cỡ mẫu điều tra:

+ Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 20% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại là 25% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024;

- Cỡ mẫu điều tra quý là 25% số địa bàn điều tra năm.

(3) Chọn mẫu

Mẫu được chọn đại diện cho từng tỉnh, thành phố và theo khu vực thành thị, khu vực nông thôn

Mẫu địa bàn được chọn theo các bước như sau:

- Sắp xếp các địa bàn trong tỉnh thành 2 nhóm thành thị và nông thôn theo mã xã và mã địa bàn;

- Mẫu được chọn riêng cho khu vực thành thị và nông thôn theo số lượng mẫu xác định cho từng tỉnh, thành phố.

Bước 1: Tính khoảng cách tổ mẫu bằng cách lấy tổng số địa bàn của tỉnh, thành phố trong dàn chọn mẫu chia cho số địa bàn điều tra đã chọn để xác định khoảng cách chọn (k) theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số địa bàn của tỉnh, thành phố}}{\text{Số địa bàn được chọn điều tra}}$$

Bước 2: Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (giả sử là số “ b ”, điều kiện: $b \leq k$), các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên $1, 2, 3, \dots$ và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

Danh sách địa bàn điều tra mẫu được chọn luân phiên hằng năm theo nguyên tắc: hằng năm giữ lại 50% số địa bàn mẫu điều tra của năm trước, thay thế 50% số địa bàn mẫu mới theo phương pháp chọn ngẫu nhiên.

b. Xã/phường/đặc khu

Điều tra toàn bộ 3321 xã/phường/đặc khu (trừ các đặc khu Bạch Long Vĩ, Côn Cỏ, Côn Đảo, Trường Sa, Hoàng Sa)

2. Thay thế trong trường hợp mất mẫu

- Doanh nghiệp: Doanh nghiệp thay thế là doanh nghiệp có cùng loại hình doanh nghiệp, cùng ngành kinh tế cấp 2 (ngành 41, 42, 43);

- Địa bàn điều tra được phân định trong Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024 và được rà soát lại hàng năm và cập nhật theo các trường hợp cần xử lý sau đây:

+ Địa bàn được chọn không còn tồn tại (do giải toả hay một lý do nào khác) thì thay thế bằng một địa bàn liền kề.

+ Với các địa bàn do những yếu tố khách quan về kinh tế - xã hội, điều tra viên không thể tiếp cận được để thu thập thông tin thì thay thế bằng một địa bàn liền kề.

+ Địa bàn được chọn ở vùng sâu, vùng xa, khó điều tra, hoặc mới chuyển sang thành thị, mới có đường giao thông đi qua, mật độ đầu tư xây dựng quá dày, cần thay bằng địa bàn khác.

Thống kê cấp tỉnh tiến hành thay mẫu địa bàn trên phần mềm: địa bàn thay thế phải cùng khu vực thành thị hoặc nông thôn với địa bàn mất mẫu và là địa bàn liền kề theo thứ tự Bắc - Nam - Đông - Tây.

3. Rà soát Bảng kê

Các loại bảng kê trong điều tra hoạt động xây dựng bao gồm:

- Bảng kê số 01/BKĐB: Danh sách địa bàn điều tra hoạt động xây dựng;

- Bảng kê số 02/BKH: Danh sách hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra hoạt động xây dựng;

- Bảng kê số 03/BKDN-Q: Danh sách doanh nghiệp điều tra hoạt động xây dựng quý.

Bảng kê số 01/BKĐB, Bảng kê số 03/BKDN-Q được kết xuất từ danh sách mẫu trong phần mềm. Thống kê cấp tỉnh thực hiện rà soát, cập nhật, thay thế, bổ sung trong thời gian từ ngày 01 đến ngày 25/01 hằng năm.

Bảng kê số 02/BKH được lập hằng năm, là danh sách tất cả các hộ dân cư có trên địa bàn được chọn mẫu nhằm xác định số lượng hộ thuộc diện điều tra, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị hộ điều tra.

Mẫu biểu bảng kê được quy định tại Phụ lục I.

4. Thu thập thông tin phiếu điều tra

Điều tra hoạt động xây dựng sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp kết hợp điều tra trực tiếp.

Điều tra gián tiếp áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng, xã có đầu tư xây dựng. Các đơn vị điều tra đăng nhập vào tài khoản được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra và thực hiện khai báo các thông tin theo mẫu phiếu điều tra.

Điều tra trực tiếp áp dụng đối với hộ dân cư. Điều tra viên (ĐTV) đến từng hộ gặp người cung cấp thông tin để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử được thiết kế trên thiết bị điện tử di động (phiếu CAPI).

Phiếu điều tra bao gồm các thông tin chung của đơn vị điều tra và các thông tin về kết quả hoạt động xây dựng bao gồm: tổng chi phí cho hoạt động xây dựng, giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp, lợi nhuận hoạt động xây dựng, công trình thực hiện trong kỳ, nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong kỳ, xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Mẫu phiếu điều tra được quy định tại Phụ lục II.

5. Suy rộng và tổng hợp kết quả điều tra

5.1. Khu vực doanh nghiệp

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất} \\ \text{xây dựng của doanh} \\ \text{nghiệp ngoài nhà} \\ \text{nước trong từng} \\ \text{ngành cấp 2} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng} \\ \text{của doanh nghiệp ngoài nhà nước được} \\ \text{chọn mẫu trong từng ngành cấp 2} \end{array}}{\text{Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp}} \times 100$$

ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2

Trong đó:

Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm theo công thức:

$$\text{Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp ngoài nhà nước được chọn mẫu trong từng ngành cấp 2}}{\text{Tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2}} \times 100$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của các loại hình doanh nghiệp xây dựng trong các ngành xây dựng cấp 2.

Để đảm bảo không bị tính trùng, giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp được suy rộng sau khi trừ (-) chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công.

Quy ước: Để đảm bảo giá trị sản xuất khu vực doanh nghiệp sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những doanh nghiệp có giá trị xây dựng quá lớn được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp sau khi suy rộng.

5.2. Khu vực xã/phường/đặc khu

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường/đặc khu trong từng tỉnh/thành phố:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản} \\ \text{xuất xây dựng khu} \\ \text{vực xã/phường/} \\ \text{đặc khu} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất xây dựng} \\ \text{của các xã/phường/đặc khu} \\ \text{được chọn mẫu} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số xã/phường/đặc khu được} \\ \text{chọn mẫu} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{xã/phường/đặc khu} \end{array}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường/đặc khu là tổng giá trị sản xuất xây dựng của các xã/phường/đặc khu của từng tỉnh/thành phố.

5.3. Khu vực hộ dân cư

Giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư được tính và suy rộng theo hai khu vực: thành thị và nông thôn.

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư khu vực thành thị:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản} \\ \text{xuất xây dựng của} \\ \text{khu vực hộ} \\ \text{(khu vực thành thị)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất xây dựng} \\ \text{của các địa bàn thành thị} \\ \text{được chọn mẫu} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số địa bàn thành thị được} \\ \text{chọn mẫu} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số địa} \\ \text{bàn thành thị} \end{array}$$

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư khu vực nông thôn:

$$\frac{\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của khu vực hộ (khu vực nông thôn)}}{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các địa bàn nông thôn được chọn mẫu}} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các địa bàn nông thôn được chọn mẫu}}{\text{Số địa bàn nông thôn được chọn mẫu}} \times \text{Tổng số địa bàn nông thôn}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực hộ của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của hộ dân cư khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Quy ước: Để đảm bảo giá trị sản xuất khu vực hộ dân cư sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những hộ có giá trị đầu tư xây dựng quá lớn (biến động biến) được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị sản xuất xây dựng sau khi suy rộng.

6. Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra

Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra được quy định tại Phụ lục III

PHỤ LỤC I. BẢNG KÊ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Bảng kê số 01/BKĐB

BẢNG KÊ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG QUÝ VÀ NĂM

Năm ...

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã xã	Tên xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Mã khu vực (thành thị =1; nông thôn=2)	Kết quả rà soát	Kỳ điều tra (năm =1; quý =2; cả hai = 3)
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ghi chú: Cột 8 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Địa bàn còn tồn tại được giữ lại để điều tra;

Mã 2: Địa bàn giải tỏa;

Mã 3: Địa bàn sáp nhập vào địa bàn khác;

Mã 4: Địa bàn đặc thù.

(Mã 2,3,4 được xác định là địa bàn loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 02/BKH

DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG QUÝ VÀ NĂM QUÝ VÀ NĂM
Năm....

STT	Mã tỉnh	Mã xã	Mã địa bản	Tên địa bản	Mã hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Điện thoại
A	1	2	3	4	5	6	7	8

Bảng kê số 03/BKDN-Q

BẢNG KÊ DANH SÁCH DOANH NGHIỆP CHỌN MẪU ĐIỀU TRA XÂY DỰNG QUÝ

Năm ...

Mã tỉnh	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã xã	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Mã ngành VSIC 2018 (Cấp 5)	Loại hình DN (mã LHDN trong ĐTDN)	Doanh thu thuần	Doanh thu thuần cộng dồn	Tỷ lệ doanh thu thuần cộng dồn so với tổng số	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Ghi chú: Cột 13 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Doanh nghiệp còn hoạt động được giữ lại là mẫu điều tra;

Mã 2: Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động;

Mã 3: Doanh nghiệp đã giải thể phá sản

Mã 4: Doanh nghiệp chuyển ngành khác (không còn hoạt động xây dựng)

Mã 5: Doanh nghiệp chuyển tỉnh khác

(Mã 2,3,4,5 được xác định là doanh nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

PHỤ LỤC II. PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01/XDDN_Q

CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý Năm.....

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

*Thực hiện Quyết định số /QĐ-CTK
ngày tháng Năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê
về việc điều tra hoạt động xây dựng.*

*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và
được bảo mật theo Luật định.*

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên doanh nghiệp:

Mã số thuế của DN

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Địa chỉ:

Tỉnh/TP trực thuộc TW:.....

--	--

Xã/phường/đặc khu:.....

--	--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :.....

Số điện thoại:

--

Email:.....

Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: (Chọn một ô tương ứng)

1. Doanh nghiệp nhà nước

--

2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước

--

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

--

Mô tả ngành hoạt động xây dựng:

(Ngành 41, 42, 43)

Mã ngành:

--

1. Tổng số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối quý trước quý báo cáo

--

Người

Trong đó: Lao động nữ

--

Người

Chia ra: Lao động thường xuyên

--

Người

Lao động thời vụ

--

Người

2. Tổng số lao động của doanh nghiệp dự kiến tại thời điểm quý báo cáo

--

Người

Trong đó: Lao động nữ

--

Người

KT: CHỈ HỎI CÂU 3 KHI LAO ĐỘNG CÂU 1 KHÁC LAO ĐỘNG CÂU 2**3. Lý do biến động số lao động của doanh nghiệp (có thể chọn nhiều đáp án):**

- a. Mở rộng quy mô sản xuất
- b. Tái cơ cấu/sáp nhập/chuyển đổi mô hình sản xuất
- c. Cắt giảm lao động do khó khăn sản xuất/kinh doanh
- d. Tự động hóa, thay thế lao động bằng máy móc/công nghệ
- đ. Hết hạn hợp đồng lao động ngắn hạn
- e. Khác(ghi rõ).....

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý [Trước] (Triệu đồng)	Dự tính quý [Báo cáo] (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý [báo cáo] (Triệu đồng)
A	B	1	2	3
1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng	01			
Chi phí vật liệu trực tiếp	02			
Chi phí nhân công trực tiếp	03			
Chi phí sử dụng máy móc thi công	04			
Chi phí sản xuất chung	05			
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	06			
Chia theo địa điểm thi công công trình của nhà thầu phụ: Tỉnh/TP:.....	Mã tỉnh/ TP			
Tỉnh/TP:.....				
Chi phí quản lý kinh doanh (Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	07			
Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	08			
Chi phí khác	09			
2. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	10			
3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng	11			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	12			
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	13			
4. Giá trị sản xuất xây dựng	14			
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:				
Công trình nhà ở	15			
Công trình nhà không để ở	16			
Công trình kỹ thuật dân dụng	17			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	18			
Giá trị sản xuất chia theo tỉnh/thành phố:	Mã tỉnh/ TP			
Tỉnh/TP:.....				

III. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG KỲ

STT	Tên công trình	Loại công trình	Mã ngành (cấp 5)	Địa điểm xây dựng		Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành (Tháng/năm)	Công trình đã hoàn thành	Tổng giá trị công trình (Giá trước thuế)	Thực hiện quý [Trước] (Triệu đồng)	Dự tính quý [Báo cáo] (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý [Báo cáo] (Triệu đồng)
				Tên tỉnh/ TP	Mã tỉnh/ TP							
A	B	C	D	E	F	G	H	I	I	2	3	4

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số 02/XHDN_Q

CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý Năm.....

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-CTK
ngày tháng Năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê
về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và
được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên doanh nghiệp:

Mã số thuế của DN

Địa chỉ:

Tỉnh/TP trực thuộc TW:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Số điện thoại:

Email:.....

Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: (Chọn một ô tương ứng)

1. Doanh nghiệp nhà nước

☐

2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước

☐

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

☐

Mã ngành:

II. NHẬN ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

(Với mỗi câu hỏi, đánh dấu X vào một lựa chọn phù hợp nhất)

Phần A: Nhận định về tình hình hoạt động sản xuất hiện tại của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp
quý [báo cáo] so với quý [trước]?☐

Thuận lợi hơn

☐

Không thay đổi

☐

Khó khăn hơn

2. Chi phí cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong quý [báo cáo] so với quý [trước]
thay đổi như thế nào?

2.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

☐

Tăng

☐

Không đổi

☐

Giảm

2.2. Chi phí mua nguyên, vật liệu xây dựng

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

2.3. Chi phí nhân công

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

3. Lao động của doanh nghiệp thay đổi thế nào trong quý [báo cáo] so với quý [trước]?

3.1. Tổng số lao động

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

3.2. Lao động thường xuyên

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

3.3. Lao động thuê ngoài (lao động thời vụ)

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

4. Doanh nghiệp nhận định về hợp đồng xây dựng mới của quý [báo cáo] so với quý [trước]?

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

5. Hiện tại, doanh nghiệp có khoản vay nào từ ngân hàng không?

- ☐ Không ề trả lời tiếp câu 7
- ☐ Có

6. Trong những khoản vay đó, doanh nghiệp có được vay ưu đãi không?

- ☐ Không
- ☐ Có

7. Trong trường hợp không vay vốn từ ngân hàng, doanh nghiệp vay từ nguồn nào?

(được chọn nhiều đáp án)

- ☐ 7.1. Từ người thân, bạn bè
- ☐ 7.2. Từ tổ chức tín dụng khác
- ☐ 7.3. Từ cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng không qua thủ tục chính thức
- ☐ 7.4. Khác (ghi rõ).....
- ☐ 7.5. Không vay

8. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình vay vốn cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý [báo cáo] so với quý [trước]?

- ☐ Thuận lợi hơn
- ☐ Không thay đổi
- ☐ Khó khăn hơn

9. Những nhân tố nào đang ảnh hưởng tới hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý [báo cáo]? (được chọn nhiều đáp án)

- ☐ 9.1. Không có hợp đồng xây dựng mới
- ☐ 9.2. Không biết đến thông tin đấu thầu
- ☐ 9.3. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế
- ☐ 9.4. Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng
- ☐ 9.5. Giá nguyên vật liệu tăng cao
- ☐ 9.6. Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp
- ☐ 9.7. Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn
- ☐ 9.8. Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- ☐ 9.9. Công tác giải phóng mặt bằng chậm
- ☐ 9.10. Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp
- ☐ 9.11. Điều kiện thời tiết không thuận lợi
- ☐ 9.12. Không có nhân tố nào ảnh hưởng

10. Doanh nghiệp đang hoạt động bao nhiêu % năng lực trong quý [báo cáo]?

- ☐ Dưới 50%
- ☐ Từ 50% đến dưới 70%
- ☐ Từ 70% đến dưới 90%
- ☐ Từ 90% đến dưới 100%
- ☐ Trên 100%

Phần B: Nhận định về tình hình hoạt động sản xuất quý tiếp theo của doanh nghiệp

11. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý [tiếp theo]?

- ☐ Thuận lợi hơn
- ☐ Không thay đổi
- ☐ Khó khăn hơn

12. Chi phí cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp được nhận định thay đổi như thế nào trong quý [tiếp theo]?

12.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

12.2. Chi phí mua nguyên, vật liệu xây dựng

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

12.3. Chi phí nhân công

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

13. Lao động của doanh nghiệp thay đổi thế nào trong quý [tiếp theo]?

13.1. Tổng số lao động

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

13.2. Lao động thường xuyên

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

13.3. Lao động thuê ngoài (lao động thời vụ)

- ☐ Tăng
- ☐ Không đổi
- ☐ Giảm

14. Doanh nghiệp nhận định về hợp đồng xây dựng mới của quý [tiếp theo]?

☐

Tăng

☐

Không đổi

☐

Giảm

15. Trong quý [tiếp theo], doanh nghiệp có dự kiến vay vốn không?

☐

Không

☐

Có

16. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình vay vốn cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý [tiếp theo]?

☐

Thuận lợi hơn

☐

Không thay đổi

☐

Khó khăn hơn

17. Theo doanh nghiệp những nguyên nhân nào sẽ gây khó khăn cho hoạt động SXKD trong quý [tiếp theo]? (được chọn nhiều đáp án)

☐

17.1. Không có hợp đồng xây dựng mới

☐

17.2. Không biết đến thông tin đấu thầu.

☐

17.3. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế

☐

17.4. Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng

☐

17.5. Giá nguyên vật liệu tăng cao

☐

17.6. Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp

☐

17.7. Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn

☐

17.8. Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

☐

17.9. Công tác giải phóng mặt bằng chậm

☐

17.10. Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp

☐

17.11. Điều kiện thời tiết không thuận lợi

☐

17.12. Không có nhân tố nào ảnh hưởng

18. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong quý [tiếp theo]? (được chọn nhiều đáp án)

☐

18.1. Thông tin đấu thầu công khai, minh bạch

☐

18.2. Hỗ trợ về nguyên vật liệu: Đảm bảo nguồn cung và bình ổn giá nguyên vật liệu

☐

18.3. Có chế tài xử phạt các chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XD CB

☐

18.4. Hỗ trợ về vay vốn: Được vay vốn ưu đãi; thủ tục vay vốn thuận lợi, nhanh chóng

☐

18.5. Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ

☐

18.6. Cắt giảm thủ tục hành chính

☐

18.7. Không có mong muốn nào ở trên

19. Kiến nghị/mong muốn khác của doanh nghiệp đối với hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số 03/XDX_Q

CỤC THỐNG KÊ

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU**

Quý Năm.....

(Áp dụng đối với xã/phường/đặc khu được chọn mẫu điều tra)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-CTK
ngày tháng Năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê
về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và
được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/TP trực thuộc TW:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại liên hệ:

Số Fax:

Email:.....

3. Trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] xã/phường/đặc khu có xây dựng công trình nào
trên địa bàn không?

☐

Có

☐

Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, hoạt động xây dựng của xã/phường/đặc khu do đơn vị nào thực hiện:

☐

Thuê doanh nghiệp

☐

Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công

Nếu chỉ chọn "thuê doanh nghiệp" thì kết thúc phỏng vấn

II. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THỰC HIỆN TRONG KỲ

(Không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, tiền thuê mua quyền sử dụng đất)

TT	Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong kỳ)	Loại công trình (*)	Mã ngành (cấp 5)	Thời gian khởi công (Tháng/ năm)	Thời gian hoàn thành/ Dự kiến hoàn thành (Tháng/ năm)	Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)	Thực hiện quý [Trước] (Triệu đồng)	Dự tính quý [Báo cáo] (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý [Báo cáo] (Triệu đồng)
A	B	C	D	E	G	I	2	3	4
Tổng số									

III. NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM
 (Mục này chỉ thu thập Công trình nhà ở (mã 41010) vào quý I hằng năm, số liệu là số năm trước)

TT	Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong kỳ)	Loại công trình (*)	Mã công trình	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m ²)	Giá trị công trình xây dựng hoàn thành (Triệu đồng)
A	B	C	D	I	2	3
Tổng số						

Ghi chú: **Cột C:** Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số 04/XDH_Q

CỤC THỐNG KÊ

Mã hộ

--	--	--

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
CỦA HỘ DÂN CƯ**

Quý Năm.....

(Áp dụng cho các hộ có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-CTK
ngày tháng Năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê
về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và
được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ hộ:

2. Địa chỉ

Tỉnh/TP trực thuộc TW:

--	--

Xã/phường/đặc khu:

--	--	--	--	--

Tên địa bàn điều tra:

Địa bàn số

--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Khu vực☐

Thành thị

☐

Nông thôn

4. Trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] hộ ông bà có thực hiện công trình xây dựng nào không?☐

Có

☐

Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, hoạt động xây dựng của hộ do đơn vị nào thực hiện:

☐

Thuê doanh nghiệp

☐

Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công

Nếu chỉ chọn "thuê doanh nghiệp" thì kết thúc phỏng vấn

II. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THỰC HIỆN TRONG QUÝ**Ông/bà liệt kê các công trình đã thực hiện trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] theo các thông tin dưới đây:****1. Công trình 1:**

1.1. Tên công trình:

1.2. Loại công trình:

☐

Công trình xây mới

☐

Công trình sửa chữa, nâng cấp

1.3. Mã ngành:

--	--	--	--	--

1.4. Thời gian khởi công:

Tháng

--	--

Năm

--	--	--	--

1.5. Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành:

Tháng

--	--

Năm

--	--	--	--

1.6. Tổng giá trị công trình:

Triệu đồng

1.7. Giá trị xây dựng thực hiện quý [trước]:

Triệu đồng

1.8. Giá trị xây dựng dự tính thực hiện quý [báo cáo]:

Triệu đồng

1.9. Cộng dồn giá trị xây dựng thực hiện từ đầu năm tới cuối quý [báo cáo]

Triệu đồng

2. Trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] ông bà còn thực hiện công trình xây dựng nào nữa không?

☐

Có

☐

Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, tiếp tục liệt kê công trình 2 theo các thông tin như công trình 1

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

Phiếu số 06/XDH_N		CỤC THỐNG KÊ		Mã hộ	
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ					
Năm.....					
(Áp dụng đối với hộ có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra)					
Thực hiện Quyết định số/QĐ-CTK ngày tháng Năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều tra hoạt động xây dựng.			- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.		
I. THÔNG TIN CHUNG					
1. Họ và tên chủ hộ:					
2. Địa chỉ					
Tỉnh/TP trực thuộc TW:.....					
Xã/phường/đặc khu:.....					
Tên địa bàn điều tra:.....					
Thôn, ấp (số nhà, đường phố):					
Số điện thoại:					
3. Khu vực					
Thành thị Nông thôn					
4. Trong năm [] hộ ông/bà có thực hiện công trình xây dựng nào không?					
Có Không >> Kết thúc phỏng vấn					
Nếu có, hoạt động xây dựng của hộ do đơn vị nào thực hiện:					
Thuê doanh nghiệp Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công					
Nếu chỉ chọn "thuê doanh nghiệp" thì kết thúc phỏng vấn					
II. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THỰC HIỆN					
(Không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, tiền thuê mua quyền sử dụng đất)					
Ông/bà liệt kê các công trình đã thực hiện trong năm [] theo các thông tin dưới đây:					
1. Công trình 1:					
1.1. Tên công trình:.....					
1.2. Loại công trình: Xây mới Sửa chữa, nâng cấp					
1.3. Mã ngành:					
(Nếu mã ngành 41010 chuyển 1.3.1, mã ngành 41020 chuyển 1.4)					
1.3.1: (1) Nhà để ở					
(2) Công trình phụ trợ (tường rào, sân, nhà vệ sinh,...)					
1.4. Thời gian khởi công: Tháng Năm					

1.5. Công trình đã hoàn thành chưa?

☐

Đã hoàn thành

☐

Chưa hoàn thành >> Chuyển mục 1.11

1.6. Thời gian hoàn thành:

Tháng

Năm

1.7. Mã công trình nhà ở:

(chỉ hỏi 1.7 nếu câu 1.3.1 chọn "nhà để ở")

1.8. Diện tích xây dựng mới hoàn thành

(chỉ hỏi 1.8 nếu câu 1.3.1 chọn "nhà để ở")

1.9. Giá trị xây dựng thực hiện trong năm []:

1.10. Tổng giá trị xây dựng công trình

>> Chuyển mục 2

1.11. Thời gian dự kiến hoàn thành:

Tháng

Năm

1.12. Ước tính tổng giá trị xây dựng công trình:

1.13. Giá trị xây dựng thực hiện trong năm []:

2. Trong năm [] hộ ông/bà còn thực hiện công trình xây dựng nào nữa không?

☐

Có

☐

Không

>> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, tiếp tục liệt kê công trình 2 theo các thông tin như công trình 1

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

PHỤ LỤC III. BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ

Biểu số 01/THXD-Q

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

GIÁ HIỆN HÀNH

Quý ... năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tốc độ phát triển (%)		
		Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05=08+09+10+11)	01								
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu									
Doanh nghiệp nhà nước	02								
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03								
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04								
Loại hình khác (05=06+07)	05								
- Xã/phường/đặc khu	06								
- Hộ dân cư	07								

Biểu số 01/THXD-Q (Tiếp theo)

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

GIÁ HIỆN HÀNH

Quý ... năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tốc độ phát triển (%)		
		Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình									
Công trình nhà ở	08								
Công trình nhà không để ở	09								
Công trình kỹ thuật dân dụng	10								
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	11								

Biểu số 02/THXD-Q

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

GIÁ SO SÁNH

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tốc độ phát triển (%)		
		Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01								
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình									
Công trình nhà ở	02								
Công trình nhà không để ở	03								
Công trình kỹ thuật dân dụng	04								
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05								

Biểu số 03/THXD-Q

CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM THỰC HIỆN TRONG KỲ

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Biểu số 04/THXD-N

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra						
4.1. Xã/phường/đặc khu	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

Biểu số 05/THXD-N

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01	
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình		
Công trình nhà ở	02	
Công trình nhà không để ở	03	
Công trình kỹ thuật dân dụng	04	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05	

Biểu số 06/THXD-N

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

GIÁ HIỆN HÀNH

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra						
4.1. Xã/phường/đặc khu	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

Biểu số 07/THXD-N

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH**

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01	
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình		
Công trình nhà ở	02	
Công trình nhà không để ở	03	
Công trình kỹ thuật dân dụng	04	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05	

Biểu số 08/THXD-N21

NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm ...

[illegible]

Biểu số 08/THXD-N (Tiếp theo)

NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm ...

[illegible]

Biểu số 9/TH-XD-N

NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM CỦA HỘ DÂN CƯ

Năm ...

Tên chỉ tiêu	Mã số	Diện tích hoàn thành (m ²)	Tổng chi phí xây dựng (Triệu đồng)
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+07+08)	01		
1. Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng (02=03+...+06)	02		
Nhà kiên cố	03		
Nhà bán kiên cố	04		
Nhà thiếu kiên cố	05		
Nhà đơn sơ	06		
2. Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	07		
3. Nhà biệt thự	08		

Biểu số 10/THXD-N

**SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 HÀNG NĂM**

Năm ...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp/Cơ sở

[illegible]

Biểu số 11/THXD-N

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 HÀNG NĂM**

Năm ...

Đơn vị tính: Người

[illegible]

Biểu số 12/TH-XD-N

THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Biểu số 13/TH-XD-N

TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Biểu số 14/TH-XD-N

DOANH THU, NỢP NGÂN SÁCH CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Biểu 15.1/TH-XH-Q

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn		Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình DN									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	41. Xây dựng nhà các loại	41								
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 15.2/TH-XH-Q

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

[illegible]

Biểu 16.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	41. Xây dựng nhà các loại	41								
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 16.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

[illegible]

Biểu 17.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ MUA NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	41. Xây dựng nhà các loại	41								
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 17.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ MUA NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

[illegible]

Biểu 18.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	41. Xây dựng nhà các loại	41								
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 18.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

[illegible]

Biểu 19/TH-XH-Q

XU HƯỚNG SỬ DỤNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

[illegible]

Biểu 19/TH-XH-Q (Tiếp theo)

XU HƯỚNG SỬ DỤNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

[illegible]

Biểu 20.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	41. Xây dựng nhà các loại	41								
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 20.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

[illegible]

Biểu 21.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chi tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	41. Xây dựng nhà các loại	41								
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 21.2/TH-XH-Q

ĐƯ BẢO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

[illegible]

Biểu 22.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	41. Xây dựng nhà các loại	41								
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 22.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

[illegible]

Biểu 23/TH-XH-Q

XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

[illegible]

Biểu 23/TH-XH-Q (Tiếp theo)

XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

[illegible]

Biểu 24.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG MỚI

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	41. Xây dựng nhà các loại	41								
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 24.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG MỚI

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

[illegible]

Biểu 25/TH-XH-Q

TÌNH HÌNH VAY VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH TỪ NGÂN HÀNG

Quý ... năm

[illegible]

Biểu 26/TH-XH-Q

TÌNH HÌNH VAY VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý ... năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Số ý kiến (Doanh nghiệp)							
			Tổng số	Chia ra:						
				Không vay vốn	Có vay vốn					
					Tổng số	Vay ngân hàng	Từ người thân, bạn bè	Từ tổ chức tín dụng khác	Từ cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng không qua thủ tục chính thức	Nguồn khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	41. Xây dựng nhà các loại	41								
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 26/TH-XH-Q (Tiếp theo)

TÌNH HÌNH VAY VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý ... năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Cơ cấu (%)							
			Tổng số	Chia ra:						
				Không vay vốn	Có vay vốn					
					Tổng số	Trong đó				
						Vay ngân hàng	Từ người thân, bạn bè	Từ tổ chức tín dụng khác	Từ cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng không qua thủ tục chính thức	Nguồn khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	41. Xây dựng nhà các loại	41								
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 27.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG VAY VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tính	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Chia ra:			Tổng số ý kiến	Chia ra:		
				Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn		Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Phân theo loại hình DN									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Phân theo ngành kinh tế									
	41. Xây dựng nhà các loại	41								
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 27.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG VAY VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

[illegible]

Biểu 28/TH-XH-Q

TÌNH HÌNH VAY VỐN VÀ DỰ KIẾN VAY VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

[illegible]

Biểu 29.1/TH-XH-Q

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

[illegible]

Biểu 29.1/TH-XH-Q (Tiếp theo)

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

[illegible]

Biểu 29.2/TH-XH-Q

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

[illegible]

Biểu 29.2/TH-XH-Q (Tiếp theo)

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

[illegible]

Biểu 30/TH-XH-Q

TỶ LỆ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

[illegible]

Biểu 30/TH-XH-Q (Tiếp theo)

TỶ LỆ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý năm

[illegible]

Biểu 31/TH-XH-Q

MONG MUỐN ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Số ý kiến (doanh nghiệp)						
			Thông tin đấu thầu công khai, minh bạch	Hỗ trợ về nguyên vật liệu	Chế tài xử phạt chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XDCB	Hỗ trợ về vay vốn	Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ	Cắt giảm thủ tục hành chính	Không có mong muốn nào
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn ngành xây dựng	0							
	Phân theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp nhà nước	1							
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2							
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3							
	Phân theo ngành kinh tế								
	41. Xây dựng nhà các loại	41							
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42							
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43							



Biểu 31/TH-XH-Q (Tiếp theo)

MONG MUỐN ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Cơ cấu (%)						
			Thông tin đấu thầu công khai, minh bạch	Hỗ trợ về nguyên vật liệu	Chế tài xử phạt chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XDCB	Hỗ trợ về vay vốn	Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ	Cắt giảm thủ tục hành chính	Không có mong muốn nào
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn ngành xây dựng	0							
	Phân theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp nhà nước	1							
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2							
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3							
	Phân theo ngành kinh tế								
	41. Xây dựng nhà các loại	41							
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42							
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43							